

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN &amp; VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh

Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986

Fax: (028) 3824 7013

Email: ktclviettin@gmail.com

Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 04456.2602/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.01138 2601

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.03223 2601

Trang/ Page: 1/ 1

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT**

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**  
Địa chỉ/ Address : **Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk**  
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **26/01/2026** Thời gian phân tích/ Time of analysis: **26-30/01/2026**  
Ngày trả kết quả/ Date of issue : **02/02/2026**  
Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch** Số lượng mẫu/ Quantity of sample: **2 lít x 1 can  
500 mL x 1 chai**  
Tên mẫu/ Name of sample : **Nước Bể chứa Nhà máy nước Tuy Hòa**  
Tình trạng mẫu / State of sample : **Đựng trong can nhựa và chai thủy tinh**

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD                             | KẾT QUẢ/<br>RESULT              | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| 1.          | Clo dư tự do (*)                   | TCVN 6225-2:2021                                                     | 0,99                            | mg/L                 |
| 2.          | Mùi vị                             | SOP.01-436:2022<br>(Ref. TCVN 2653:1978,<br>SMEWW 2150B, 2160B:2023) | Không có mùi, vị lạ             | -                    |
| 3.          | Độ đục (*)                         | SMEWW 2130B:2023                                                     | Không phát hiện<br>(LOD = 0,15) | NTU                  |
| 4.          | Màu sắc (*)                        | SMEWW 2120C:2023                                                     | Không phát hiện<br>(LOD = 3)    | TCU                  |
| 5.          | pH (*)                             | TCVN 6492:2011                                                       | 7,21                            | -                    |
| 6.          | Coliforms (*)                      | ISO 9308-1:2014/Amd1:2016                                            | < 1                             | CFU/100mL            |
| 7.          | Escherichia coli (*)               | ISO 9308-1:2014/Amd1:2016                                            | < 1                             | CFU/100mL            |

**Ghi chú/ Notes:**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị &lt; 1, &lt; 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(\*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER****ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng****GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR****ThS. Nguyễn Văn Tâm**PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.**

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

Số/ No: 04457.2602/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.01138 2601

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.03224 2601

Trang/ Page: 1/ 1

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**  
Địa chỉ/ Address : **Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk**  
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **26/01/2026** Thời gian phân tích/ Time of analysis: **26-30/01/2026**  
Ngày trả kết quả/ Date of issue : **02/02/2026**  
Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch** Số lượng mẫu/ Quantity of sample: **2 lít x 1 can**  
**500 mL x 1 chai**  
Tên mẫu/ Name of sample : **Nước trên mạng 1 Nhà máy nước Tuy Hòa**  
Tình trạng mẫu / State of sample : **Đựng trong can nhựa và chai thủy tinh**

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD                             | KẾT QUẢ/<br>RESULT              | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| 1.          | Clo dư tự do (*)                   | TCVN 6225-2:2021                                                     | 0,71                            | mg/L                 |
| 2.          | Mùi vị                             | SOP.01-436:2022<br>(Ref. TCVN 2653:1978,<br>SMEWW 2150B, 2160B:2023) | Không có mùi, vị lạ             | -                    |
| 3.          | Độ đục (*)                         | SMEWW 2130B:2023                                                     | Không phát hiện<br>(LOD = 0,15) | NTU                  |
| 4.          | Màu sắc (*)                        | SMEWW 2120C:2023                                                     | Không phát hiện<br>(LOD = 3)    | TCU                  |
| 5.          | pH (*)                             | TCVN 6492:2011                                                       | 7,09                            | -                    |
| 6.          | Coliforms (*)                      | ISO 9308-1:2014/Amd1:2016                                            | < 1                             | CFU/100mL            |
| 7.          | Escherichia coli (*)               | ISO 9308-1:2014/Amd1:2016                                            | < 1                             | CFU/100mL            |

**Ghi chú/ Notes:**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị &lt; 1, &lt; 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(\*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG**  
**QUALITY MANAGER****ThS. Huỳnh Ngọc Trường****GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR****ThS. Nguyễn Văn Tâm**PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.**

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

Số/ No: 04458.2602/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.01138 2601

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.03225 2601

Trang/ Page: 1/ 1

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**  
Địa chỉ/ Address : **Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk**  
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **26/01/2026** Thời gian phân tích/ Time of analysis: **26-30/01/2026**  
Ngày trả kết quả/ Date of issue : **02/02/2026**  
Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch** Số lượng mẫu/ Quantity of sample: **2 lít x 1 can**  
**500 mL x 1 chai**  
Tên mẫu/ Name of sample : **Nước trên mạng 2 Nhà máy nước Tuy Hòa**  
Tình trạng mẫu / State of sample : **Đựng trong can nhựa và chai thủy tinh**

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD                             | KẾT QUẢ/<br>RESULT              | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| 1.          | Clo dư tự do (*)                   | TCVN 6225-2:2021                                                     | 0,80                            | mg/L                 |
| 2.          | Mùi vị                             | SOP.01-436:2022<br>(Ref. TCVN 2653:1978,<br>SMEWW 2150B, 2160B:2023) | Không có mùi, vị lạ             | -                    |
| 3.          | Độ đục (*)                         | SMEWW 2130B:2023                                                     | Không phát hiện<br>(LOD = 0,15) | NTU                  |
| 4.          | Màu sắc (*)                        | SMEWW 2120C:2023                                                     | Không phát hiện<br>(LOD = 3)    | TCU                  |
| 5.          | pH (*)                             | TCVN 6492:2011                                                       | 7,25                            | -                    |
| 6.          | Coliforms (*)                      | ISO 9308-1:2014/Amd1:2016                                            | < 1                             | CFU/100mL            |
| 7.          | Escherichia coli (*)               | ISO 9308-1:2014/Amd1:2016                                            | < 1                             | CFU/100mL            |

**Ghi chú/ Notes:**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(\*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER**

**ThS. Huỳnh Ngọc Trường**

**GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR**

**ThS. Nguyễn Văn Tâm**

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.**

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN &amp; VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh

Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986

Fax: (028) 3824 7013

Email: ktclviettin@gmail.com

Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074

VIMCERTS 211

Số/ No: 04459.2602/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.01138 2601

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.03226 2601

Trang/ Page: 1/ 1

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT**

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**  
Địa chỉ/ Address : **Số 05 Hải Dương, Phường Tuy Hòa, Tỉnh Đắk Lắk**  
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : **26/01/2026** Thời gian phân tích/ Time of analysis: **26-30/01/2026**  
Ngày trả kết quả/ Date of issue : **02/02/2026**  
Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch** Số lượng mẫu/ Quantity of sample: **2 lít x 1 can  
500 mL x 1 chai**  
Tên mẫu/ Name of sample : **Nước cuối mạng Nhà máy nước Tuy Hòa**  
Tình trạng mẫu / State of sample : **Đựng trong can nhựa và chai thủy tinh**

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD                             | KẾT QUẢ/<br>RESULT              | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| 1.          | Clo dư tự do (*)                   | TCVN 6225-2:2021                                                     | 0,89                            | mg/L                 |
| 2.          | Mùi vị                             | SOP.01-436:2022<br>(Ref. TCVN 2653:1978,<br>SMEWW 2150B, 2160B:2023) | Không có mùi, vị lạ             | -                    |
| 3.          | Độ đục (*)                         | SMEWW 2130B:2023                                                     | Không phát hiện<br>(LOD = 0,15) | NTU                  |
| 4.          | Màu sắc (*)                        | SMEWW 2120C:2023                                                     | Không phát hiện<br>(LOD = 3)    | TCU                  |
| 5.          | pH (*)                             | TCVN 6492:2011                                                       | 7,09                            | -                    |
| 6.          | Coliforms (*)                      | ISO 9308-1:2014/Amd1:2016                                            | < 1                             | CFU/100mL            |
| 7.          | Escherichia coli (*)               | ISO 9308-1:2014/Amd1:2016                                            | < 1                             | CFU/100mL            |

**Ghi chú/ Notes:**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị &lt; 1, &lt; 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(\*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor.

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER****ThS. Huỳnh Ngọc Trương****GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR****ThS. Nguyễn Văn Tâm**PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.**

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**